

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2020/DS - PT

Ngày: 12 - 9 -2020

*“V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng đất,
thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết
định cá biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các thẩm phán Ông Trương Công Thi

Bà Lê Th Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 194/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 về: *“Tranh chấp về quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1470/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị X, sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (đã chết ngày 23/02/2019 theo Trích lục khai tử số 11/TLKT-BS ngày 08/3/2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Phan Thanh Tr2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 822/63 Hương Lộ 2, phường B, quận B1, thành phố Hồ Chí Minh (là con ruột của bà X); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Tr2: Ông Nguyễn Xuân B2, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 73 đường P, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam (theo

Văn bản ủy quyền lập ngày 11/3/2019); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành Q - Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thành Q; địa chỉ: Số 08 đường T1, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Số 81, đường H1, thị trấn T3, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Vi Na; chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (Theo văn bản ủy quyền số 16/GUQ-UBND ngày 16/8/2018); có mặt.

3.2- Chị Võ Thị Bích Th, sinh năm 1980;

3.3- Chị Võ Thị Bích O, sinh năm 1983;

3.4- Chị Võ Thị Bích U, sinh năm 1985;

3.5- Chị Võ Thị Bích D1, sinh năm 1988;

3.6- Anh Võ Văn T4, sinh năm 1990; có mặt.

3.7- Chị Võ Thị Bích T5, sinh năm 1993; vắng mặt.

(chị Th, chị O, chị U, chị D1, anh T4 và chị T5 là những người con ruột của bà Nguyễn Thị V và ông Võ Văn T6).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Bích Th, Võ Thị Bích O, Võ Thị Bích U, Võ Thị Bích D1 và Võ Thị Bích T5: Anh Võ Văn T4, sinh năm 1990 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2019); có mặt.

Cùng trú tại: Thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

3.8- Ông Trần Văn V1, sinh năm 1964; vắng mặt.

3.9- Ông Võ Văn Ph, sinh năm 1953; vắng mặt.

3.10- Ông Võ Văn T6, sinh năm 1969; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

3.11- Ông Võ Văn T7 (sinh năm 1940, chết năm 2005).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn T7 gồm:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1944; địa chỉ: phường A, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam (là vợ ông T7).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D: Chị Võ Thị Bích Tr, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 3, xã Tam Ngọc, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019); có mặt.

- Chị Võ Thị Bích Tr, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 3, xã Tam Ngọc, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam (là con ông T7); có mặt.

- Chị Võ Thị Bích Tr1, sinh năm 1975; (là con ông T7); có mặt.

- Anh Võ Anh T8, sinh năm 1974; (là con ông T7); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khối phố 2, phường A, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam.

3.12- Bà Võ Thị Ph1, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn 2, xã Tiên Thọ, huyện T1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Thanh Tr2, bà Võ Thị Ph1 và chị Võ Thị Bích Tr; đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Võ Thị X và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Phan Thanh Tr2 trình bày:

Sau năm 1975 bà Võ Thị X cùng ông Tr2 về ở trên đất của ông bà tại thôn 4, xã T, huyện T1 và khai hoang khoảng 01 ha đất. Năm 1977 mẹ ông xây nhà, làm sân gạch trên đất để ở. Năm 1994 ông vào miền Nam sinh sống, còn mẹ ông thì tiếp tục ở trên đất đó. Đến năm 1997 mẹ ông vào miền Nam ở với ông để chữa bệnh nên gửi toàn bộ nhà cửa, đất vườn cho em ruột của mẹ ông là ông Võ Văn T6 trông giữ, quản lý. Năm 2009 ông Võ Văn T6 chết, năm 2011 ông V1 chỉnh trang lại nhà cửa thì mới biết người khác giả mạo chữ ký ông T6 kê khai đất và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn T6 vào năm 1998 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.080 m². Hiện nay bà Nguyễn Thị V là vợ của ông T6 đã chiếm dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất không chịu trả lại cho gia đình ông; diện tích đất tranh chấp thực tế là 8.167m² đều do mẹ ông cùng bà ngoại của ông là cụ Lê Thị Tài khai hoang. Đồng thời, năm 1977 mẹ ông cùng các cậu dì trong gia đình có chung tay xây dựng 01 ngôi nhà để thờ cúng ông bà và mẹ ông đã quản lý ngôi nhà đó từ năm 1977 đến năm 1980; sau năm 1980 thì cậu ông là ông Võ Văn T6 cưới vợ về và sinh sống tại ngôi nhà đó nên mẹ ông làm một ngôi nhà khác gần đó ra ở riêng; trong quá trình ông T6 cùng vợ con sinh sống tại ngôi nhà đó thì có sửa sang lại nhà cửa.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị V trả lại cho bà Võ Thị X (mẹ ông Tr2) toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m² và tài sản gắn liền trên diện tích đất tranh chấp tại thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (trừ đi diện tích đất 321,79m² và số tiền 806.000 đồng tiền cây cối mà ông đã nhận).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 của UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Võ Văn T6 ngày 13/6/1998 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5080m² thuộc thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Do toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m² nói trên nằm trong khu quy hoạch cụm công nghiệp Tài Đa, xã T. UBND huyện T1 đã thu hồi 2.069,21m² (400m² đất ở nông thôn và 1669,21m² đất vườn) trong thửa đất này, nên đề nghị Tòa án buộc bà

Nguyễn Thị V trả lại toàn bộ quyền lợi về tài sản, tiền bồi thường, 02 lô đất tái định cư của bà V đã được nhận liên quan đến việc giải tỏa đền bù đối với 2.069,21m² diện tích đất đã bị thu hồi cho ông Tr2.

[2] Theo bản tự khai ngày 07/5/2013 và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Năm 1980 bà V cùng chồng sinh sống tại thôn 4, xã T, huyện T1 cùng với cha mẹ chồng trên diện tích đất khoảng 1.000 m². Lúc này các chị em chồng đã có gia đình ra ở riêng, bà X đã có gia đình và ngôi nhà nhỏ bên cạnh. Năm 1990 bà X được ông Võ Đức Hồng cho mảnh đất và bà X đã dỡ nhà ra làm trên đất ông Hồng cho để buôn bán, đến năm 1993 bà X vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà khai hoang thêm diện tích 4.080 m² để canh tác. Năm 1998 chồng bà là ông Võ Văn T6 kê khai và được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.080 m².

Về đất đai: Bà V chỉ thống nhất diện tích đất ông bà để lại là 1.000m², còn lại tất cả diện tích đất là do gia đình vợ chồng bà tạo lập, khai hoang.

Về tài sản trên diện tích đất tranh chấp: Năm 1980 bà về làm dâu sinh sống trên ngôi nhà đã có sẵn của gia đình chồng nhưng lúc đó ngôi nhà cũng đã xuống cấp. Đến năm 1990 do ngôi nhà đã xuống cấp nên gia đình bà mới sửa sang lại, khi sửa sang lại ngôi nhà thì chỉ giữ lại 04 cây cột nhà. Sau đó, đến năm 2000 thì ngôi nhà đã hư hỏng hết nên gia đình bà xây mới lại toàn bộ, không tận dụng vật dụng gì của ngôi nhà cũ. Toàn bộ tài sản trên đất là do vợ chồng bà tạo lập, vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Theo văn bản ngày 07/5/2014 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện T1, do ông Võ Vi Na đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ quá trình sử dụng đất của ông T6 từ năm 1980 đến năm 1997 là thực tế, ông T6 sử dụng ổn định liên tục, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và không có tranh chấp nên hộ ông T6 đủ điều kiện để giao đất. Năm 1998 UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn T6 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.080 m², loại đất thổ cư được thực hiện đúng trình tự thủ tục Luật Đất đai năm 1993 và Công văn 1427/CV-ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục Địa chính. Theo sơ đồ lồng ghép hiện trạng sử dụng đất có sự chênh lệch về diện tích là do trong quá trình quản lý sử dụng các hộ sử dụng đất liền kề lẫn chiếm lẫn nhau. Tuy nhiên, hiện nay họ đều thống nhất ranh giới sử dụng đất. Vì vậy, việc bà X yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T1 đã cấp cho hộ ông T6 là không có cơ sở.

[4] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Th, bà O, bà U, bà D1, bà T5 và ông T4 trình bày chung nội dung: Việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T6 (trong đó có phần cụ Lê Thị Tài) là đúng pháp luật; vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T6.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị Ph1 trình bày: Nguyên diện tích đất tranh chấp 8.167m² có nguồn gốc do cha mẹ bà là cụ Võ Toàn (chết năm 1968) và cụ Lê Thị Tài (chết năm 2001) khai hoang, tạo lập. Sau ngày giải phóng năm 1975 khi cha bà chết thì mẹ bà và 04 anh chị em sinh sống và sửa lại ngôi nhà trước đây cha mẹ xây dựng để ở. Rồi sau đó các anh chị em đều lập gia đình và ra ở riêng. Năm 1980 ông T6 cưới vợ về và sinh sống trên diện tích đất và ngôi nhà do cha mẹ tạo lập trước đây. Đến năm 2001 thì mẹ bà qua đời, tiếp đó năm 2009 thì anh bà là ông Võ Văn T6 cũng qua đời. Sau này, bà cùng các anh chị em còn lại trong gia đình được biết có người đã giả mạo chữ ký của ông T6 để kê khai đối với toàn bộ diện tích đất mà cha mẹ bà để lại và sau đó hộ ông T6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.080 m². Ngoài ra, còn diện tích đất 3.087m² đất nằm trong khu vườn của cha mẹ để lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Nguyễn Thị V là vợ của ông T6 đã chiếm hữu toàn bộ diện tích đất nêu trên. Do vậy, bà có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết: Phân chia di sản thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất 8.167m² và giá trị ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất tranh chấp cho các đồng thừa kế là các con của cụ Tài (gồm: ba, ông T6, ông T7 và bà X); bà thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 của UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Võ Văn T6 ngày 13/6/1998 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5080m² thuộc thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

[6] Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn T7 gồm bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Bích Tr, Nguyễn Thị Bích Tr1 cùng trình bày: Các ông bà đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T6 và thống nhất với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Ph1 về việc chia thừa kế đối với tài sản của cụ Tài để lại là 01 ngôi nhà và diện tích đất 8.167m².

[7] Theo biên bản ghi lời khai và các bản tự khai ngày 26/6/2014 những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông: Trần Văn V1, Võ Văn Ph và Võ Văn T6 trình bày:

Các ông quản lý sử dụng đất liền kề với đất của bà V theo ranh giới tự nhiên từ trước tới nay, không có ai lấn chiếm, sử dụng đất của ai. Nay Tòa án thông báo về việc các ông và bà V có quản lý sử dụng đất lẫn nhau, việc này do các cơ quan chức năng đo đạc, các ông không biết, nhưng hiện tại các ông và bà V đều thống nhất ranh giới sử dụng đất không có tranh chấp, hay kiện tụng gì.

[8] Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 26, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; các Điều 222, 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 630, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị X về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 của UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Võ Văn T6 ngày 13/6/1998 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5080m² thuộc thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam; buộc bà Nguyễn Thị V trả lại cho gia đình bà toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m² và tài sản gắn liền trên diện tích đất tranh chấp tại thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ph1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Ông Phan Thanh Tr2 và bà Võ Thị Ph1 mỗi người được nhận số tiền là 11.400.000 đ (*Mười một triệu, bốn trăm ngàn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị D, anh Võ Anh T8, chị Nguyễn Thị Bích Tr, chị Nguyễn Thị Bích Tr1: mỗi người được nhận số tiền là 2.850.000 đ (*Hai triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm thời trả số tiền nêu trên cho những người được nhận (gồm: bà Võ Thị Ph1, anh Phan Thanh Tr2, bà Nguyễn Thị D, anh Võ Anh T8, chị Nguyễn Thị Bích Tr, chị Nguyễn Thị Bích Tr1), tổng số tiền là 34.200.000 đ (*Ba mươi bốn triệu, hai trăm ngàn đồng*).

3. Công nhận diện tích đất 321,79 m² cùng ngôi nhà cấp 4 có cấu trúc: Tường xây, lợp tole, nền xi măng xây dựng năm 2007 và toàn bộ tài sản gồm cây cối nằm trên diện tích 321,79 m² đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 23, trong diện tích 5.080 m², tại thôn 4, xã T, huyện T1 thuộc quyền sử dụng (đối với đất) và quyền sở hữu của bà Võ Thị X. Bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Võ Thị X số tiền 806.000 đồng (giá trị 02 cây cau, 02 cây bạch đàn và 10 cây chè); ông Phan Thanh Tr2 đã nhận đủ số tiền 806.000 đồng.

4. Hộ ông Võ Văn T6 và hộ bà Võ Thị X có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu chỉnh lý lại tờ bản đồ địa chính đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.080 m² tại thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam, đề nghị cấp đổi hoặc đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Võ Văn T6 theo quy định của pháp luật.

[9] Kháng cáo:

- Ngày 01/12/2019 chị Võ Thị Bích Tr kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Ngày 06/12/2019 ông Phan Thanh Tr2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với các yêu cầu cụ thể: yêu cầu bà V phải trả lại toàn bộ diện tích đất 8.167m² tại thửa 23 tờ bản đồ số 23 đang tranh chấp; đối với diện tích 3087 m² nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là trái pháp luật; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho ông T6 năm 1998 tại thửa đất tranh chấp.

- Ngày 11/12/2019 bà Võ Thị Ph1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với các yêu cầu cụ thể: yêu cầu xác định lại di sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất vườn là 8.167m² : 2 = 4083,5m² để chia cho Bà được hưởng $\frac{1}{4}$ là 1021m²; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T6 năm 1998 vì đất có liên quan do Cha mẹ tạo lập.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, riêng chị Tr xác định kháng cáo cụ thể là yêu cầu xem xét lại việc chia thừa kế di sản là diện tích đất 8.167m² chứ không phải là 1.000 m² đất; nhưng nội dung khác của bản án sơ thẩm chị Tr không có yêu cầu gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền và các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Đơn kháng cáo đều hợp lệ; phiên tòa phúc thẩm được mở lại lần thứ hai, các đương sự có liên quan đến kháng cáo đều có mặt.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Võ Văn T6 ngày 13/6/1998; buộc bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m² và giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Ph1 có yêu cầu độc lập về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng diện tích đất 8.167m² và 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền trên đất tranh chấp. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” là đầy đủ các nội dung tranh chấp cần được giải quyết trong vụ án và đúng pháp luật.

[2]Xét các nội dung, yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo yêu cầu về việc buộc bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m², tài sản gắn liền trên diện tích đất tranh chấp và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 của UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Võ Văn T6 ngày 13/6/1998 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23, diện tích 5080m² thuộc thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam thì thấy:

Sau năm 1975 bà X, ông T6 cùng với mẹ là cụ Lê Thị Tài về chung sống tại thôn 4, xã T, huyện T1. Đến 1980 ông T6 cưới vợ là bà Nguyễn Thị V rồi về cùng chung sống trong ngôi nhà của cụ Tài trên mảnh đất đó. Sau khi ông T6 cưới vợ, bà X tách hộ làm nhà ra ở riêng bên cạnh ngôi nhà của cụ Tài và kê khai 500 m² đất màu và 889 m² đất lúa tại UBND xã T. Đến năm 1993 bà X bị bệnh nên đi vào thành phố Hồ Chí Minh ở với con trai là ông Phan Thanh Tr2. Cụ Tài và vợ chồng ông T6 tiếp tục sinh sống quản lý sử dụng mảnh đất đó. Năm 1997, ông T6 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 ngày 13/6/1998 có diện tích 5.080 m² đất ở, đất vườn tại thửa số 23, tờ bản đồ số 23 cho hộ ông Võ Văn T6 (*trong đó có phần cụ Tài*). Thời điểm từ năm 1993 trở về trước cụ Tài còn sống nhưng chưa có kê khai đăng ký đất đai và ông T6 đã kê khai lần đầu với diện tích 5.080m² nên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp lý. Bà X không có kê khai đăng ký về đất đai nên chưa có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất, việc bà X có đăng ký trong Sổ đăng ký khoán 10 diện tích 500m² đất màu thì chính quyền địa Ph1 không xác định có nằm trên diện tích đất tranh chấp hay không. Trong trường hợp diện tích đất 500m² này nằm trên đất tranh chấp thì việc năm 2007 hộ bà V ông T6 để cho bà X làm nhà trên diện tích 321,79 m² thì sau này bà X vẫn được hưởng quyền sử dụng; còn diện tích đất lúa 889 m² hiện không còn nên không liên quan.

Đối với diện tích đất 3.087 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo công văn số 66/TNMT ngày 28/4/2014 của UBND huyện T1 xác định “*Diện tích đất này do bà V khai hoang và quản lý, sử dụng, mục đích sử dụng: đất RTS*”. Như vậy, diện tích đất 3.087 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trên thực tế bà V là người khai hoang, quản lý, sử dụng diện tích đất này và chính quyền địa Ph1 đã xác nhận. Ông Tr2 cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc của mẹ ông là bà Võ Thị X khai hoang, quản lý nhưng không đưa ra được tài liệu hoặc giấy tờ gì liên quan tới quyền sử dụng đất của mình. Do vậy, không có căn cứ nào để cho rằng toàn bộ diện tích đất 3.087 m² thuộc quyền sử dụng của bà X và ông Tr2.

Đối với tài sản trên đất là nhà cửa và các vật kiến trúc khác do ông T6 và bà V sửa chữa, xây dựng mới và quản lý sử dụng từ trước tới nay. Toàn bộ cây cối trên diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T6 và bà V trồng, chăm sóc, quản lý và xác lập quyền sở

hữu. Bà X không có chứng cứ nào chứng minh các loại tài sản này thuộc quyền sở hữu của mình.

Đối với phần diện tích đất 321,79 m² cùng ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2007 mà hộ bà Võ Thị X đã được bản án sơ thẩm thừa nhận quyền sử dụng và được Nhà nước bồi thường do thu hồi, do không có kháng cáo nên HĐXX phúc thẩm không xem xét.

Tuy nhiên phần nội dung Bản án sơ thẩm nhận định “*không có cơ sở xem xét đánh giá công sức đóng góp của bà X trong việc giữ gìn, tôn tạo diện tích đất màu và đất ruộng.....như nhận định của bản án giám đốc thẩm*” là chưa đánh giá hết các tình tiết có thật của vụ án, đều được các bên đương sự thừa nhận, được Quyết định giám đốc thẩm số 43/2018/DS-GĐT ngày 06/6/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu rõ và cũng đã được chính Bản án sơ thẩm xác định “*Về quá trình sử dụng đất: Từ năm 1975 đến năm 1990 bà X có sinh sống trên mảnh đất vườn tại thôn 4 xã T là đúng thực tế*”. Trong trường hợp này, vì bà X có công sức thực tế trước đó nên sau này thành viên trong gia đình có liên quan đã thỏa thuận giao cho bà X một diện tích đất vườn là 321,79m² nêu trên, đến nay bà X đã được hưởng riêng phần đất này; nên không có cơ sở xem xét thêm về phần công sức đóng góp của bà X nữa.

Từ những phân tích trên, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459 ngày 13/6/1998 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23 của hộ ông Võ Văn T6 cũng như yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị V trả lại cho gia đình ông toàn bộ diện tích đất tranh chấp 8.167m² và tài sản gắn liền trên diện tích đất tranh chấp tại thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị Ph1 và chị Võ Thị Bích Tr về việc phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tranh chấp 8.167m² và ngôi nhà cấp 4 gắn liền trên diện tích đất tranh chấp:

Đối với yêu cầu chia thừa kế là ngôi nhà dùng để thờ cúng ông bà được làm vào năm 1977 thì thấy: ngôi nhà trên diện tích đất tranh chấp hiện nay do gia đình bà V xây dựng mới hoàn toàn vào năm 2000. Do vậy, ngôi nhà hiện nay trên diện tích đất tranh chấp là tài sản của bà V, còn ngôi nhà năm 1977 không còn tồn tại nên không có cơ sở để giải quyết.

Diện tích đất 5.080 m² trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng thực tế chỉ có 3.920 m² nằm trong ranh giới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được Nhà nước cấp năm 1997, tại thời điểm đó Hộ ông T6 gồm có cụ Tài, bà V, ông T6 và 06 người con của ông T6 bà V; Như vậy cụ Tài có một phần quyền sử dụng đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 23 nêu trên. Do đây là đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm nên thành viên hộ gia đình có quyền được để thừa kế quyền sử dụng đất phần

của mình. Phù hợp với sự thừa nhận bà Nguyễn Thị V: “Năm 1980, tôi về làm dâu và sinh sống tại thôn 4, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Cha chồng tôi chết năm 1968. Vợ chồng tôi sống với mẹ chồng, đất vườn khoảng 1000m²”. Như vậy, bà V thừa nhận trong diện tích đất hiện bà đang sử dụng thì có 1000m² đất của cụ Tài để lại. Bản án sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với 1000m² đất cho các đồng thừa kế của cụ Tài là có cơ sở. Do trước đây cụ Tài đã sinh sống và làm nhà trên diện tích đất là nhà của bà V hiện ở nên được xác định diện tích đất 1000m² nằm trong diện tích đất 2.069,21m² mà nhà nước đã thu hồi (vì có 400m² đất ở nông thôn và 600m² đất trồng cây lâu năm).

Đối với phần diện tích đất 3.087 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì có nguồn gốc do bà V là người khai hoang, sử dụng nên bản án sơ thẩm không xác định là di sản thừa kế của cụ Tài là hợp lý.

Bản án sơ thẩm đã xác định giá trị đất tại thời điểm bồi thường cho bà Nguyễn Thị V: “giá đất ở nông thôn là 60.000 đồng/m²; giá đất trồng cây lâu năm là 36.000 đồng/m²” như vậy, diện tích đất 1000m² có giá trị là 45.600.000 đồng là giá trị di sản của cụ Tài. Đã chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của cụ Tài gồm: Bà Võ Thị X, ông Võ Văn T6, ông Võ Văn T7 và bà Võ Thị Ph1, giá trị mỗi kỹ phần là: 11.400.000 đồng là hợp lý.

Do hiện nay bà V đã nhận số tiền bồi thường của dự án Xây dựng nhà máy sản xuất công nghệ cao nên bà V có trách nhiệm thối trả số tiền trên cho các đồng thừa kế của cụ Tài. Riêng những người thừa kế của ông T6 là chị Võ Thị Bích Th, chị Võ Thị Bích O, chị Võ Thị Bích U, chị Võ Thị Bích D1, chị Võ Thị Bích T5 và anh Võ Văn T4 không yêu cầu bà V thối trả số tiền mà các anh chị được nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét giải quyết về các thửa đất theo diện hưởng suất Tái định cư của bà Nguyễn Thị V khi thu hồi đất thì hiện nay do bà V chưa được nhận đất tái định cư trên thực tế, nên chưa có cơ sở để xem xét; đồng thời do đây là quan hệ pháp luật thuộc một lĩnh vực khác cần phải xem xét, thu thập chứng cứ từ đầu, do vậy nếu có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Bản án sơ thẩm đã nhận định đầy đủ các nội dung khởi kiện, đánh giá đúng các tài liệu chứng cứ để xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Về án phí và các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Võ Thị Ph1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Thanh Tr2, bà Võ Thị Ph1 và chị Võ Thị Bích Tr, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phan Thanh Tr2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000414 ngày 18/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Anh Tr2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Chị Võ Thị Bích Tr phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000416 ngày 20/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Chị Tr đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bà Võ Thị Ph1 được miễn án phí phúc thẩm.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS huyện T1;
- TAND huyện T1, Quảng Nam.
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long